

Số: 1277 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XV: số 24/2021/QH15 ngày 28
tháng 7 năm 2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu
quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 111/2024/QH15 ngày
18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương
trình mục tiêu Quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19
tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: số 10/2022/TTBLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2023 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025; số 11/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 5 của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn

tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022; số 452/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa; số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc phân bổ vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 52/TTr-SLĐTBXH ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc ban hành quyết định phân bổ nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1) (kèm theo Văn bản số 1527/STC-QLNSHX ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1), với các nội dung chính như sau:

I. Dự toán năm 2024 Trung ương giao: 643.354 triệu đồng.

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 47.232 triệu đồng.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo: 134.970 triệu đồng.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 73.335 triệu đồng.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 78.959 triệu đồng.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 266.085 triệu đồng.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 14.041 triệu đồng.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 28.732 triệu đồng.

II. Dự toán phân bổ lần này (Đợt 1): 417.374 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số I, II kèm theo)

1. Nội dung, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ:

1.1. Nội dung: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

1.2. Thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024.

2. Chi tiết phân bổ các Dự án:

2.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 46.877 triệu đồng, bao gồm:

2.1.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình: 40.872 triệu đồng, như sau:

a) Hoạt động 1, tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo: 39.972 triệu đồng.

Phân bổ cho 6 huyện nghèo, gồm: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh và Thường Xuân.

b) Hoạt động 2, tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 900 triệu đồng.

Phân bổ cho 02 xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, gồm: Xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn.

2.1.2. Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 6.005 triệu đồng.

Phân bổ cho huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân để tiếp tục thực hiện duy tu và bảo dưỡng các công trình theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về hỗ trợ huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục II.1)

2.2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo: 134.970 triệu đồng, bao gồm:

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 13.000 triệu đồng

Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa; Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Thanh Hóa; Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa.

- Giao các đơn vị thực hiện phối hợp với UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; căn cứ quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của Chủ tịch UBND cấp huyện, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phối hợp với các ngành, đơn vị cấp tỉnh, đơn vị được giao vốn thực hiện: Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; phê duyệt dự án, dự toán kinh phí chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 121.970 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.2)

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 73.335 triệu đồng, bao gồm:

2.3.1. Tiểu dự án 1: *Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là 55.795 triệu đồng, như sau:*

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 1.116 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa

- Giao Chi cục phát triển nông thôn Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã (nơi triển khai dự án) thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 54.679 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.3)

2.3.2. Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: *Cải thiện dinh dưỡng: 17.540 triệu đồng, như sau:*

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 1.754 triệu đồng

Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh, giao Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh lập Kế hoạch thực hiện xin ý kiến của Sở Y tế để triển khai thực hiện theo quy định.

b) Các huyện, thị xã, thành phố: 15.786 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.4)

2.4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 78.959 triệu đồng, bao gồm:

2.4.1. Tiểu dự án 1: *Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 51.338 triệu đồng, như sau:*

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 25.114 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 513 triệu đồng; Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh: 24.601 triệu đồng.

Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ các quy định, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện dự án theo quy định. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh khi lập dự toán chi tiết xin ý kiến của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về nội dung thực hiện.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện: 26.224 triệu đồng.

Ngân sách cấp huyện 20.536 triệu đồng và 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện 5.688 triệu đồng (Trường trung cấp nghề Bỉm Sơn và Trường Trung cấp nghề Nga Sơn).

(Chi tiết tại Phụ lục II.5)

2.4.2. Tiểu dự án 2: *Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 6.969 triệu đồng, như sau:*

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 348 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Phân bổ cho các huyện nghèo, huyện, thị xã có xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 6.621 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.6)

2.4.3. Tiểu dự án 3: *Hỗ trợ việc làm bền vững: 20.652 triệu đồng, như sau:*

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 2.065 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 18.587 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.7)

2.5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 40.460 triệu đồng.

Phân bổ cho 06 huyện nghèo, gồm: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh và Thường Xuân.

(Chi tiết tại Phụ lục II.8)

2.6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 14.041 triệu đồng, bao gồm:

2.6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin là 6.932 triệu đồng, như sau:

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 2.080 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 4.852 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.9)

2.6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều là 7.109 triệu đồng, như sau:

a) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh: 2.488 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 4.621 triệu đồng.

Các huyện, thị xã, thành phố chủ động xây dựng, phê duyệt dự toán chi tiết để thực hiện, trong đó: bố trí một phần kinh phí để tổ chức Hội thi truyền thông về giảm nghèo cấp huyện (nếu cần); tập luyện và tham gia Hội thi truyền thông về giảm nghèo cấp tỉnh (có kế hoạch riêng).

(Chi tiết tại Phụ lục II.10)

2.7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 28.732 triệu đồng, bao gồm:

2.7.1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 17.946 triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 4.486 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Chi cục phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 13.460 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.11)

2.7.2. Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá: 10.786 triệu đồng, như sau:

a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 2.696 triệu đồng.

Đơn vị thực hiện: Các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 8.090 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.12)

III. Số vốn còn lại chưa phân bổ: 225.980 triệu đồng.

Tổng số vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương chưa phân bổ: 225.980 triệu đồng, gồm:

1. Hoạt động 2, tiểu dự án 1 Dự án 1: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các xã bãi ngang ven biển và hải đảo: 300 triệu đồng (xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn).

2. Tiểu dự án 2 Dự án 1: Đề án hỗ trợ một số huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 55 triệu đồng.

3. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 225.625 triệu đồng.

IV. Nguồn kinh phí:

Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về các nội dung thẩm định.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan, thực hiện rà soát các đối tượng được hỗ trợ; tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền phương án sử dụng số vốn chưa phân bổ thuộc Dự án 5 đảm bảo đúng quy định.

4. Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ lần này 225.980 triệu đồng tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này, trường hợp sau khi thực hiện rà soát lại các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện giải ngân, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp, các đơn vị có liên quan, tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán thực hiện cho các dự án thành phần khác trong cùng Chương trình mục tiêu quốc gia, theo đúng các quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khóa XV.

5. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp huyện); thẩm định dự toán chi tiết và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đối với Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3, Dự án 4, Dự án 6 (Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), Tiểu dự án 1 Dự án 7 (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Chi Cục PTNT, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông), Tiểu dự án 2 Dự án 7 (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội); thẩm định dự toán chi tiết và thông báo bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh đối với Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7 (Sở Kế hoạch và Đầu tư), Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7 (Sở Y tế, Chi cục PTNT, Sở Thông tin và truyền thông); thông báo bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh đối với các nội dung còn lại.

6. Các đơn vị dự toán cấp tỉnh được giao kinh phí lập dự toán chi tiết, gửi về Sở Tài chính để thẩm định, trình duyệt theo quy định.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng; Sở Y tế và Sở Tài chính, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Chương trình, Dự án.

8. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị lựa chọn danh mục dự án, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; thực hiện đúng mục tiêu của chương trình.

9. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích; công khai, dân chủ, có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan chủ quản dự án; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các Chương trình, Dự án.

10. Trường hợp có hướng dẫn, quy định mới của cấp có thẩm quyền, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh điều chỉnh đảm bảo theo hướng dẫn, phù hợp với quy định của cấp có thẩm quyền.

11. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; việc lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, có mục tiêu và nội dung đầu tư sát đúng với mục tiêu và nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có

cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện. Việc huy động và lồng ghép phải được xác định khi phê duyệt dự án, dự toán, phải phân định rõ tỷ lệ huy động, cơ cấu từng nguồn vốn được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐN16911).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG - THEO ĐƠN VỊ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (dợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo						Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình				Tiểu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp				Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giám nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	
A	TỔNG SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	643.354	47.232	41.172	39.972	1.200	6.060	134.970	73.335	55.795	17.540	78.959	51.338	6.969	20.652	266.085	14.041	6.932	7.109	28.732	17.946	10.786	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ KỲ NÀY	417.374	46.877	40.872	39.972	900	6.005	134.970	73.335	55.795	17.540	78.959	51.338	6.969	20.652	40.460	14.041	6.932	7.109	28.732	17.946	10.786	
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	30.546	-	-				13.000	2.870	1.116	1.754	2.926	513	348	2.065	-	4.568	2.080	2.488	7.182	4.486	2.696	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.341	-	-					-			861	513	348	-		1.118	-	1.118	3.362	2.436	926	
2	Sở Y tế	730	-	-					-		-	-	-	-	-		130	-	130	600	400	200	
3	Chi cục Phát triển nông thôn	7.996	-	-				6.000	1.116	1.116		-	-	-	-		150	-	150	730	500	230	
4	Sở Xây dựng	570	-	-					-		-	-	-	-	-		120	-	120	450	350	100	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	2.810	-	-					-		-	-	-	-	-		2.210	2.080	130	600	400	200	
6	Sở Tài chính	320	-	-					-		-	-	-	-	-		50	-	50	270	200	70	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	320	-	-					-		-	-	-	-	-		50	-	50	270	200	70	
8	Ban Dân tộc	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
9	Sở Nội vụ	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
13	Sở Tư pháp	70	-	-					-		-	-	-	-	-		40	-	40	30		30	
14	Sở Giao thông vận tải	80	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	50		50	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
16	Công an tỉnh	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
17	Sở Công Thương	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	60	-	-					-		-	-	-	-	-		30	-	30	30		30	
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	100	-	-					-		-	-	-	-	-		50	-	50	50		50	
20	Hội Nông dân tỉnh	3.090	-	-				3.000	-		-	-	-	-	-		40	-	40	50		50	
21	Ban Chấp Đoàn tỉnh Thanh Hóa	2.090	-	-				2.000	-		-	-	-	-	-		40	-	40	50		50	
22	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	80	-	-					-		-	-	-	-	-		40	-	40	40		40	

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Tổng	Trong đó					Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
					Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo																
23	Hội Cựu chiến binh	60	-	-					-		-	-	-	-		30	-	30	30		30	
24	Văn phòng Tỉnh ủy	90	-	-					-		-	-	-	-		40	-	40	50		50	
25	Văn phòng UBND tỉnh	90	-	-					-		-	-	-	-		40	-	40	50		50	
26	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50	-	-					-		-	-	-	-		20	-	20	30		30	
27	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	50	-	-					-		-	-	-	-		20	-	20	30		30	
28	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	80	-	-					-		-	-	-	-		40	-	40	40	-	40	
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	60	-	-					-		-	-	-	-		20	-	20	40		40	
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.050	-	-			2.000		-		-	-	-	-		20	-	20	30		30	
31	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh hóa	20	-	-					-		-	-	-	-		-	-	-	20		20	
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	20	-	-					-		-	-	-	-		-	-	-	20		20	
33	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa	20	-	-					-		-	-	-	-		-	-	-	20		20	
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.754	-	-				1.754	1.754							-	-	-	-	-	-	
35	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	2.065	-	-					-		-	2.065	-	-	2.065		-	-	-	-	-	
II	CẤP HUYỆN	356.539	46.877	40.872	39.972	900	6.005	121.970	70.465	54.679	15.786	45.744	20.536	6.621	18.587	40.460	9.473	4.852	4.621	21.550	13.460	8.090
1	TP Thanh Hoá	8.159	-	-	-	-	-	3.240	2.025	1.453	572	1.986	1.241	-	745		277	142	135	631	394	237
2	TX Bim Sơn	5.098	-	-	-	-	-	1.994	1.187	894	293	1.359	1.061	-	298		170	87	83	388	242	146
3	TP Sầm Sơn	6.480	-	-	-	-	-	2.564	1.479	1.149	330	1.719	1.174	-	545		219	112	107	499	312	187
4	TX Nghi Sơn	13.588	450	450	-	450	-	5.421	3.081	2.430	651	3.212	1.548	546	1.118		435	223	212	989	618	371
5	Vĩnh Lộc	6.902	-	-	-	-	-	2.804	1.587	1.257	330	1.725	1.241	-	484		240	123	117	546	341	205
6	Nông Cống	8.768	-	-	-	-	-	3.525	2.196	1.580	616	2.060	1.287	-	773		301	154	147	686	428	258
7	Thiệu Hoá	8.802	-	-	-	-	-	3.632	2.156	1.628	528	1.997	1.309	-	688		311	159	152	706	441	265
8	Triệu Sơn	9.843	-	-	-	-	-	4.050	2.484	1.816	668	2.174	1.354	-	820		347	178	169	788	492	296
9	Yên Định	8.260	-	-	-	-	-	3.418	1.972	1.532	440	1.911	1.264	-	647		293	150	143	666	416	250
10	Thọ Xuân	9.595	-	-	-	-	-	3.934	2.432	1.764	668	2.128	1.332	-	796		336	172	164	765	478	287
11	Hà Trung	7.873	-	-	-	-	-	3.231	1.933	1.449	484	1.803	1.241	-	562		277	142	135	629	393	236
12	Đông Sơn	5.589	-	-	-	-	-	2.243	1.336	1.006	330	1.381	1.083	-	298		192	98	94	437	273	164
13	Quảng Xương	9.141	-	-	-	-	-	3.738	2.204	1.676	528	2.152	1.332	-	820		320	164	156	727	454	273
14	Hoàng Hoá	11.707	-	-	-	-	-	4.985	2.749	2.235	514	2.577	1.512	-	1.065		426	218	208	970	606	364
15	Hậu Lộc	9.714	450	450	-	450	-	3.556	2.118	1.594	524	2.631	1.293	542	796		293	150	143	666	416	250
16	Nga Sơn	7.920	-	-	-	-	-	3.231	1.852	1.449	403	1.931	1.264	-	667		277	142	135	629	393	236

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Tổng	Trong đó					Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá		
					Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo															Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng
17	Như Thanh	6.640	-	-	-	-	-	3.285	1.868	1.472	396	567		-	567		281	144	137	639	399	240
18	Thạch Thành	9.834	-	-	-	-	-	4.807	2.771	2.155	616	910		-	910		411	211	200	935	584	351
19	Cẩm Thủy	6.761	-	-	-	-	-	3.293	1.916	1.476	440	630		-	630		281	144	137	641	400	241
20	Ngọc Lặc	9.091	-	-	-	-	-	4.406	2.540	1.975	565	910		-	910		377	193	184	858	536	322
21	Như Xuân	8.245	-	-	-	-	-	4.184	2.389	1.875	514	500		-	500		357	183	174	815	509	306
22	Thường Xuân	30.941	10.044	6.995	6.995	-	3.049	8.260	4.586	3.703	883	1.757		954	803	4.500	548	281	267	1.246	778	468
23	Lạng Chánh	29.009	6.638	6.638	6.638	-	-	7.477	4.184	3.352	832	1.518		922	596	7.600	486	249	237	1.106	691	415
24	Bá Thước	40.451	9.809	6.853	6.853	-	2.956	8.777	4.870	3.935	935	1.757		954	803	13.300	592	303	289	1.346	841	505
25	Quan Hóa	26.642	6.638	6.638	6.638	-	-	7.976	4.458	3.575	883	1.518		922	596	4.320	529	271	258	1.203	751	452
26	Quan Sơn	26.708	6.495	6.495	6.495	-	-	7.210	4.183	3.232	951	1.465		890	575	5.820	469	240	229	1.066	666	400
27	Mường Lát	24.778	6.353	6.353	6.353	-	-	6.729	3.909	3.017	892	1.466		891	575	4.920	428	219	209	973	608	365
III	CÁC CƠ SỞ GDNN CÔNG LẬP	30.289		-				-	-	-	-	30.289	30.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	3.052		-									3.052	3.052			-			-		
2	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	2.980		-									2.980	2.980			-			-		
3	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ Thanh Hóa	2.364		-									2.364	2.364	-	-	-			-		
4	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	2.636		-									2.636	2.636	-	-	-			-		
5	Trường Trung cấp Thương mại Du lịch	3.224		-									3.224	3.224	-	-	-			-		
6	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	2.708		-									2.708	2.708	-	-	-			-		
7	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	3.224		-									3.224	3.224	-	-	-			-		
8	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	3.438		-									3.438	3.438	-	-	-			-		
9	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	3.224		-									3.224	3.224	-	-	-			-		
10	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	3.439		-									3.439	3.439	-	-	-			-		
C	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ	225.980	355				300	55								225.625						

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG - THEO DỰ ÁN
NĂM 2024 (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ GIAO NĂM 2024	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ	GHI CHÚ
*	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ NĂM 2024	643.354	417.374	225.980	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	47.232	46.877	355	Chi tiết tại Phụ lục II.1
1.1	Tiêu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	41.172	40.872	300	
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các huyện nghèo	39.972	39.972		
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	1.200	900	300	
1.2	Tiêu dự án 2. Đề án hỗ trợ một số huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	6.060	6.005	55	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	134.970	134.970		Chi tiết tại Phụ lục II.2
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	73.335	73.335		
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	55.795	55.795		Chi tiết tại Phụ lục II.3
-	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	17.540	17.540		Chi tiết tại Phụ lục II.4
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	78.959	78.959		
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	51.338	51.338		Chi tiết tại Phụ lục II.5
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	6.969	6.969		Chi tiết tại Phụ lục II.6
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	20.652	20.652		Chi tiết tại Phụ lục II.7
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	226.085	40.460	225.625	Chi tiết tại Phụ lục II.8
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14.041	14.041		
-	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6.932	6.932		Chi tiết tại Phụ lục II.9
-	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	7.109	7.109		Chi tiết tại Phụ lục II.10
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	28.732	28.732		
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	17.946	17.946		Chi tiết tại Phụ lục II.11
-	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	10.786	10.786		Chi tiết tại Phụ lục II.12

PHỤ LỤC II.1

Dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các huyện nghèo

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các huyện nghèo	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK	
A. Tổng số vốn phân bổ của TW		47.232	41.172	6.060	
B. Tổng số vốn phân bổ đợt này		46.877	40.872	6.005	
I. Huyện nghèo		45.977	39.972	6.005	
1	Thường Xuân	10.044	6.995	3.049	
2	Lang Chánh	6.638	6.638		
3	Bá Thước	9.809	6.853	2.956	
4	Quan Hóa	6.638	6.638		
5	Quan Sơn	6.495	6.495		
6	Mường Lát	6.353	6.353		
II. Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		900	900		
1	Huyện Hậu Lộc	450	450		
	- Xã Ngư Lộc	450	450		Xã đảo
2	Thị xã Nghi Sơn	450	450		
	- Xã Nghi Sơn	450	450		Xã đảo
C. Tổng số vốn chưa phân bổ		355	300	55	
1	Thường Xuân	12		12	
2	Bá thước	43		43	
3	Xã Hải Hà (thuộc thị xã Nghi Sơn)	300	300		

PHỤ LỤC II.2
Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	134.970	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	134.970	
I. CẤP TỈNH		13.000	
1	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa	6.000	<p>- Giao Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; căn cứ quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của Chủ tịch UBND cấp huyện, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết, phê duyệt dự án, dự toán chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.</p>
-	Dự án liên kết chăn nuôi và bao tiêu sản phẩm vịt cổ lũng trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.300	
-	Dự án liên kết chăn nuôi và bao tiêu sản phẩm gà lai chọi trên địa bàn huyện Bá Thước	1.900	
-	Dự án liên kết trồng luồng và bao tiêu sản phẩm trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.500	
-	Dự án liên kết sản xuất vịt bản địa thương phẩm theo hướng an toàn sinh học gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện Lang Chánh	1.300	
2	Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Thanh Hóa	2.000	<p>- Giao Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; căn cứ quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của Chủ tịch UBND cấp huyện, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phối hợp với Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Thanh Hóa lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết, phê duyệt dự án, dự toán chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.</p>
-	Dự án liên kết nuôi gà lai chọi an toàn sinh học trên địa bàn huyện Như Xuân	1.000	
-	Dự án liên kết nuôi gà lai chọi an toàn sinh học trên địa bàn huyện Thường Xuân	1.000	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
3	Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa	3.000	<p>- Giao Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; căn cứ quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của Chủ tịch UBND cấp huyện, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phối hợp với Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết, phê duyệt dự án, dự toán chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.</p>
-	Dự án liên kết nuôi dê thương phẩm trên địa bàn huyện Bá Thước	1.000	
-	Dự án liên kết nuôi bò cái sinh sản trên địa bàn huyện Lang Chánh	1.000	
-	Dự án liên kết nuôi bò cái sinh sản trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.000	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa	2.000	<p>- Giao Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết; căn cứ quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của Chủ tịch UBND cấp huyện, ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>- Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phối hợp với Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết, phê duyệt dự án, dự toán chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.</p>
-	Dự án sản xuất lúa nếp hạt cau gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện Bá Thước	800	
-	Dự án liên kết Nuôi gà lai hồ theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Thường Xuân	700	
-	Dự án liên kết trồng lúa Nếp Hương chất lượng cao theo hướng hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện Lang Chánh	500	
II. CẤP HUYỆN		121.970	
1	TP Thanh Hoá	3.240	
2	TX Bim Sơn	1.994	
3	TP Sầm Sơn	2.564	
4	TX Nghi Sơn	5.421	
5	Vĩnh Lộc	2.804	
6	Nông Cống	3.525	
7	Thịệu Hoá	3.632	
8	Triệu Sơn	4.050	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
9	Yên Định	3.418	
10	Thọ Xuân	3.934	
11	Hà Trung	3.231	
12	Đông Sơn	2.243	
13	Quảng Xương	3.738	
14	Hoằng Hoá	4.985	
15	Hậu Lộc	3.556	
16	Nga Sơn	3.231	
17	Như Thanh	3.285	
18	Thạch Thành	4.807	
19	Cẩm Thủy	3.293	
20	Ngọc Lặc	4.406	
21	Như Xuân	4.184	
22	Thường Xuân	8.260	
23	Lạng Chánh	7.477	
24	Bá Thước	8.777	
25	Quan Hóa	7.976	
26	Quan Sơn	7.210	
27	Mường Lát	6.729	

PHỤ LỤC II.3
Dự án 3-Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	55.795	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	55.795	
I. CẤP TỈNH		1.116	
1	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa - Dự án Chăn nuôi bò sinh sản tại xã Trung Thành, huyện Quan Hóa - Dự án Chăn nuôi trâu sinh sản tại xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân - Dự án Chăn nuôi bò sinh sản tại xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	1.116 372 372 372	- Giao Chi cục phát triển nông thôn Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã (nơi triển khai dự án) thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia. - Giao Chủ tịch UBND cấp huyện (nơi triển khai dự án): Phê duyệt và tổ chức dự án thực hiện theo quy định tại tại Hướng dẫn số 293/HD-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh.
II. CẤP HUYỆN		54.679	
1	TP Thanh Hoá	1.453	
2	TX Bim Sơn	894	
3	TP Sầm Sơn	1.149	
4	TX Nghi Sơn	2.430	
5	Vĩnh Lộc	1.257	
6	Nông Cống	1.580	
7	Thiệu Hoá	1.628	
8	Triệu Sơn	1.816	
9	Yên Định	1.532	
10	Thọ Xuân	1.764	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
11	Hà Trung	1.449	
12	Đông Sơn	1.006	
13	Quảng Xương	1.676	
14	Hoằng Hoá	2.235	
15	Hậu Lộc	1.594	
16	Nga Sơn	1.449	
17	Như Thanh	1.472	
18	Thạch Thành	2.155	
19	Cẩm Thủy	1.476	
20	Ngọc Lặc	1.975	
21	Như Xuân	1.875	
22	Thường Xuân	3.703	
23	Lạng Chánh	3.352	
24	Bá Thước	3.935	
25	Quan Hóa	3.575	
26	Quan Sơn	3.232	
27	Mường Lát	3.017	

PHỤ LỤC II.4**Dự án 3-Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng***(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	17.540	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	17.540	
I	CẤP TỈNH	1.754	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.754	
II. CẤP HUYỆN		15.786	
1	TP Thanh Hoá	572	
2	TX Bim Sơn	293	
3	TP Sầm Sơn	330	
4	TX Nghi Sơn	651	
5	Vĩnh Lộc	330	
6	Nông Cống	616	
7	Thiệu Hoá	528	
8	Triệu Sơn	668	
9	Yên Định	440	
10	Thọ Xuân	668	
11	Hà Trung	484	
12	Đông Sơn	330	
13	Quảng Xương	528	
14	Hoằng Hoá	514	
15	Hậu Lộc	524	
16	Nga Sơn	403	
17	Như Thanh	396	
18	Thạch Thành	616	
19	Cẩm Thủy	440	
20	Ngọc Lặc	565	
21	Như Xuân	514	
22	Thường Xuân	883	
23	Lang Chánh	832	
24	Bá Thước	935	
25	Quan Hóa	883	
26	Quan Sơn	951	
27	Mường Lát	892	

PHỤ LỤC II.5

Dự án 4-Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	51.338	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	51.338	
I. CẤP TỈNH		513	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	513	
II. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP		30.289	
1	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	3.052	Giao các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh lập dự toán chi tiết lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản về nội dung thực hiện của Sở Lao động Thương binh và Xã hội trước khi gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt
2	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	2.980	
3	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ Thanh Hóa	2.364	
4	Trường TCN Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	2.636	
5	Trường Trung cấp Thương mại Du lịch	3.224	
6	Trường Trung cấp nghề Bìm Sơn	2.708	
7	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	3.224	
8	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	3.438	
9	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	3.224	
10	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	3.439	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
III. CẤP HUYỆN		20.536	
1	TP Thanh Hoá	1.241	
2	TX Bim Sơn	1.061	
3	TP Sầm Sơn	1.174	
4	TX Nghi Sơn	1.548	
5	Vĩnh Lộc	1.241	
6	Nông Cống	1.287	
7	Thiệu Hoá	1.309	
8	Triệu Sơn	1.354	
9	Yên Định	1.264	
10	Thọ Xuân	1.332	
11	Hà Trung	1.241	
12	Đông Sơn	1.083	
13	Quảng Xương	1.332	
14	Hoảng Hoá	1.512	
15	Hậu Lộc	1.293	
16	Nga Sơn	1.264	

PHỤ LỤC II.6

Dự án 4-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	6.969	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	6.969	
I. CẤP TỈNH		348	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	348	
II. CẤP HUYỆN		6.621	
1	TX Nghi Sơn (Xã Hải Hà, Xã Nghi sơn)	546	
2	Hậu Lộc (Xã Ngư Lộc)	542	
3	Thường Xuân	954	
4	Lang Chánh	922	
5	Bá Thước	954	
6	Quan Hóa	922	
7	Quan Sơn	890	
8	Mường Lát	891	

PHỤ LỤC II.7**Dự án 4-Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững***(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	20.652	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	20.652	
I. CẤP TỈNH		2.065	
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.065	
II. CẤP HUYỆN		18.587	
1	TP Thanh Hoá	745	
2	TX Bim Sơn	298	
3	TP Sầm Sơn	545	
4	TX Nghi Sơn	1.118	
5	Vĩnh Lộc	484	
6	Nông Cống	773	
7	Thiệu Hoá	688	
8	Triệu Sơn	820	
9	Yên Định	647	
10	Thọ Xuân	796	
11	Hà Trung	562	
12	Đông Sơn	298	
13	Quảng Xương	820	
14	Hoằng Hoá	1.065	
15	Hậu Lộc	796	
16	Nga Sơn	667	
17	Như Thanh	567	
18	Thạch Thành	910	
19	Cầm Thủy	630	
20	Ngọc Lặc	910	
21	Như Xuân	500	
22	Thường Xuân	803	
23	Lang Chánh	596	
24	Bá Thước	803	
25	Quan Hóa	596	
26	Quan Sơn	575	
27	Mường Lát	575	

8. ПОНЯТИЕ

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân loại hộ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo dự kiến hỗ trợ nhà ở năm 2024	Số hộ sửa chữa	Số hộ xây mới	Tổng cộng	Phân bổ năm 2024		Ghi chú
							Trong đó:	Sửa chữa (Hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ)	
I	Tổng số vốn phân bổ của TW						266,085		
II	Tổng số vốn phân bổ đợt này						40,460	28,600	11,860
1	Thường Xuân	1.529	741	90	45	4.500	3.600	900	
2	Lạng Chánh	1.018	550	125	130	7.600	5.000	2.600	
3	Bà Thước	2.725	1.476	250	165	13.300	10.000	3.300	
4	Quan Hóa	1.123	463	78	60	4.320	3.120	1.200	
5	Quan Sơn	1.093	305	97	97	5.820	3.880	1.940	
6	Mường Lát	1.198	111	75	96	4.920	3.000	1.920	
III	Số vốn còn lại chưa phân bổ						225,625		Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan thực hiện rà soát kỹ các đối tượng được hỗ trợ; tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt và sử dụng số vốn chưa phân bổ đảm bảo đúng quy định.

PHỤ LỤC II.9

Dự án 6-Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	6.932	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	6.932	
I. CẤP TỈNH		2.080	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.080	
II. CẤP HUYỆN		4.852	
1	TP Thanh Hoá	142	
2	TX Bim Sơn	87	
3	TP Sầm Sơn	112	
4	TX Nghi Sơn	223	
5	Vĩnh Lộc	123	
6	Nông Cống	154	
7	Thiệu Hoá	159	
8	Triệu Sơn	178	
9	Yên Định	150	
10	Thọ Xuân	172	
11	Hà Trung	142	
12	Đông Sơn	98	
13	Quảng Xương	164	
14	Hoằng Hoá	218	
15	Hậu Lộc	150	
16	Nga Sơn	142	
17	Như Thanh	144	
18	Thạch Thành	211	
19	Cẩm Thủy	144	
20	Ngọc Lặc	193	
21	Như Xuân	183	
22	Thường Xuân	281	
23	Lang Chánh	249	
24	Bá Thước	303	
25	Quan Hóa	271	
26	Quan Sơn	240	
27	Mường Lát	219	

PHỤ LỤC II.10

Dự án 6-Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	7.109	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	7.109	
I. CẤP TỈNH		2.488	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.118	
2	Sở Y tế	130	
3	Chi cục Phát triển nông thôn	150	
4	Sở Xây dựng	120	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	130	
6	Sở Tài chính	50	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	
8	Ban Dân tộc	30	
9	Sở Nội vụ	30	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	30	
13	Sở Tư pháp	40	
14	Sở Giao thông vận tải	30	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	30	
16	Công an tỉnh	30	
17	Sở Công Thương	30	
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30	
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	50	
20	Hội Nông dân tỉnh	40	
21	Tỉnh đoàn	40	
22	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	40	
23	Hội Cựu chiến binh	30	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
24	Văn phòng Tỉnh ủy	40	
25	Văn phòng UBND tỉnh	40	
26	Ban Nội chính Tỉnh ủy	20	
27	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	20	
28	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	40	
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	20	
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	20	
II. CẤP HUYỆN		4.621	
1	TP Thanh Hoá	135	
2	TX Bim Sơn	83	
3	TP Sầm Sơn	107	
4	TX Nghi Sơn	212	
5	Vĩnh Lộc	117	
6	Nông Cống	147	
7	Thiệu Hoá	152	
8	Triệu Sơn	169	
9	Yên Định	143	
10	Thọ Xuân	164	
11	Hà Trung	135	
12	Đông Sơn	94	
13	Quảng Xương	156	
14	Hoằng Hoá	208	
15	Hậu Lộc	143	
16	Nga Sơn	135	
17	Như Thanh	137	
18	Thạch Thành	200	
19	Cẩm Thuỷ	137	
20	Ngọc Lặc	184	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
21	Như Xuân	174	
22	Thường Xuân	267	
23	Lang Chánh	237	
24	Bá Thước	289	
25	Quan Hóa	258	
26	Quan Sơn	229	
27	Mường Lát	209	

PHỤ LỤC II.11

Dự án 7-Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	17.946	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	17.946	
I. CẤP TỈNH		4.486	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.436	
2	Sở Y tế	400	
3	Chi cục Phát triển nông thôn	500	
4	Sở Xây dựng	350	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	400	
6	Sở Tài chính	200	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	
II. CẤP HUYỆN		13.460	
1	TP Thanh Hoá	394	
2	TX Bỉm Sơn	242	
3	TP Sầm Sơn	312	
4	TX Nghi Sơn	618	
5	Vĩnh Lộc	341	
6	Nông Cống	428	
7	Thiệu Hoá	441	
8	Triệu Sơn	492	
9	Yên Định	416	
10	Thọ Xuân	478	
11	Hà Trung	393	
12	Đông Sơn	273	
13	Quảng Xương	454	
14	Hoằng Hoá	606	
15	Hậu Lộc	416	
16	Nga Sơn	393	
17	Như Thanh	399	
18	Thạch Thành	584	
19	Cẩm Thuỷ	400	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
20	Ngọc Lặc	536	
21	Như Xuân	509	
22	Thường Xuân	778	
23	Lang Chánh	691	
24	Bá Thước	841	
25	Quan Hóa	751	
26	Quan Sơn	666	
27	Mường Lát	608	

PHỤ LỤC II.12

Dự án 7-Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
	Tổng số vốn phân bổ của TW	10.786	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này	10.786	
I. CẤP TỈNH		2.696	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	926	
2	Sở Y tế	200	
3	Chi cục Phát triển nông thôn	230	
4	Sở Xây dựng	100	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	200	
6	Sở Tài chính	70	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	
8	Ban Dân tộc	30	
9	Sở Nội vụ	30	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	30	
13	Sở Tư pháp	30	
14	Sở Giao thông vận tải	50	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	30	
16	Công an tỉnh	30	
17	Sở Công Thương	30	
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30	
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	50	
20	Hội Nông dân tỉnh	50	
21	Tỉnh đoàn	50	
22	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	40	
23	Hội Cựu chiến binh	30	
24	Văn phòng Tỉnh ủy	50	
25	Văn phòng UBND tỉnh	50	
26	Ban Nội chính Tỉnh ủy	30	
27	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	30	
28	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	40	

Số TT	Đơn vị	Phân bổ năm 2024	Ghi chú
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	40	
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	
31	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh hóa	20	
32	Ngân hàng chính sách xã hội CN tỉnh Thanh Hóa	20	
33	Cục Thống kê tỉnh	20	
II. CẤP HUYỆN		8.090	
1	TP Thanh Hoá	237	
2	TX Bim Sơn	146	
3	TP Sầm Sơn	187	
4	TX Nghi Sơn	371	
5	Vĩnh Lộc	205	
6	Nông Cống	258	
7	Thiệu Hoá	265	
8	Triệu Sơn	296	
9	Yên Định	250	
10	Thọ Xuân	287	
11	Hà Trung	236	
12	Đông Sơn	164	
13	Quảng Xương	273	
14	Hoàng Hoá	364	
15	Hậu Lộc	250	
16	Nga Sơn	236	
17	Như Thanh	240	
18	Thạch Thành	351	
19	Cẩm Thủy	241	
20	Ngọc Lặc	322	
21	Như Xuân	306	
22	Thường Xuân	468	
23	Lang Chánh	415	
24	Bá Thước	505	
25	Quan Hóa	452	
26	Quan Sơn	400	
27	Mường Lát	365	